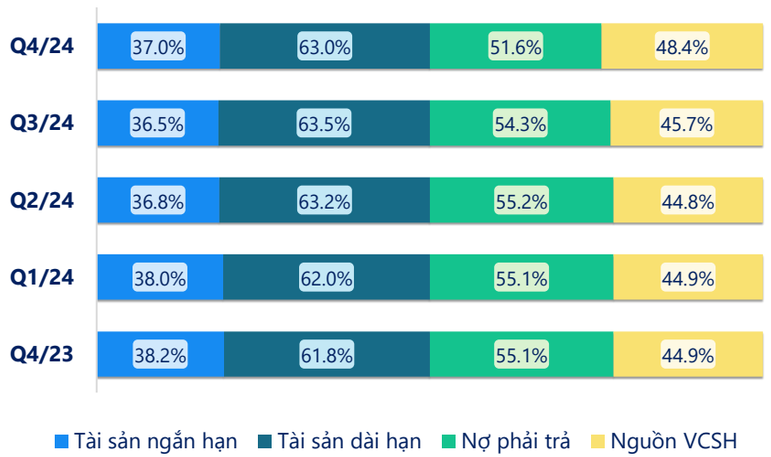
FireAnt

CTCP Trung Đô (UPCOM: TDF)

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	10,500
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	17,250
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	10,500
SL cổ phiếu LH	30,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	50
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	315
P/E	21.0
EPS	500

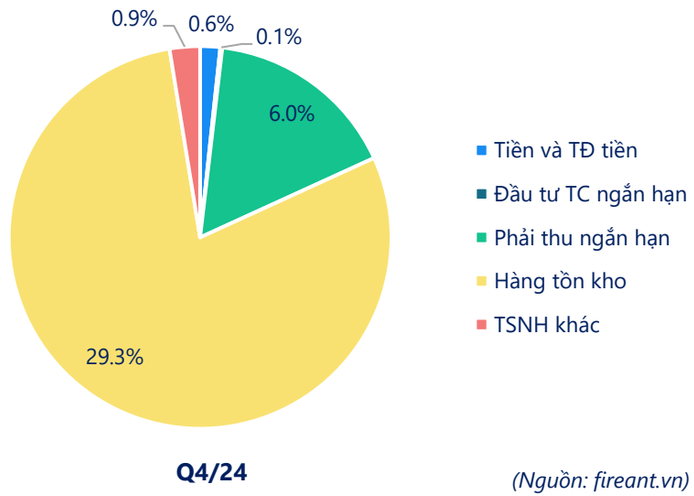
	YTD	1T	3T	6T
TDF	-9.5%	-21.7%	-19.4%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu Tổng tài sản



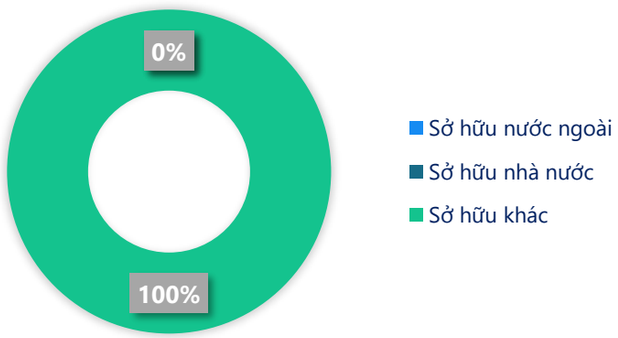
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



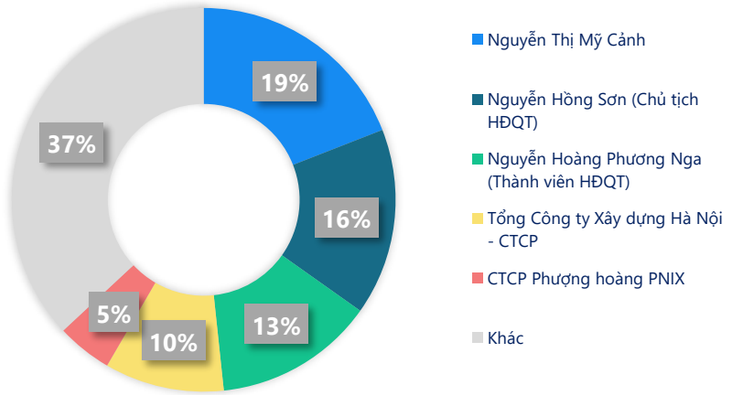
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



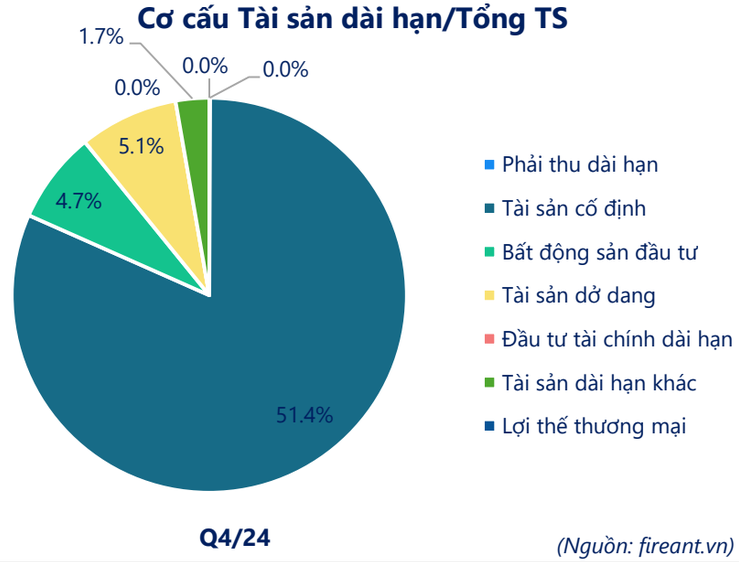
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

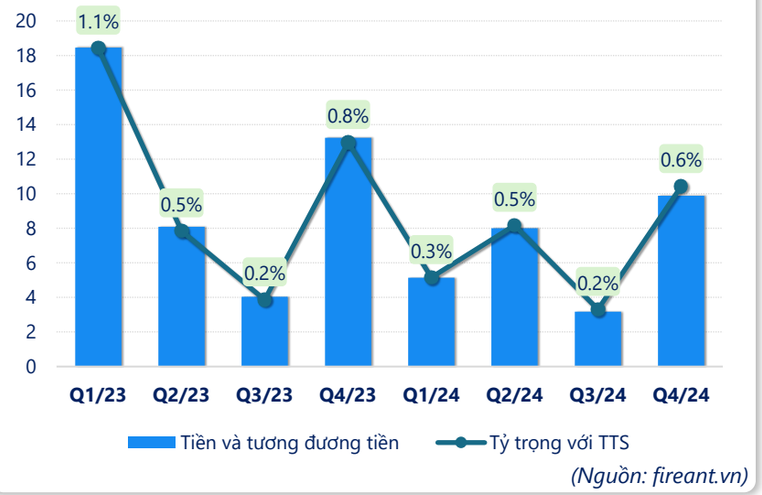


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

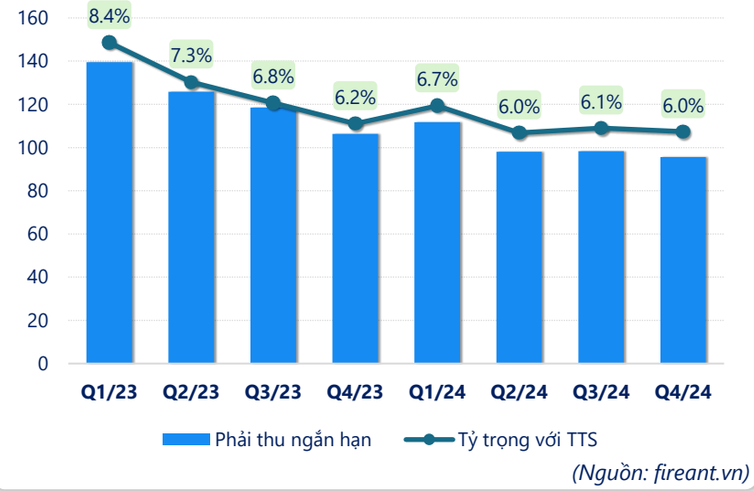
CTCP Trung Đô (UPCOM: TDF)

Tiền và tương đương tiền



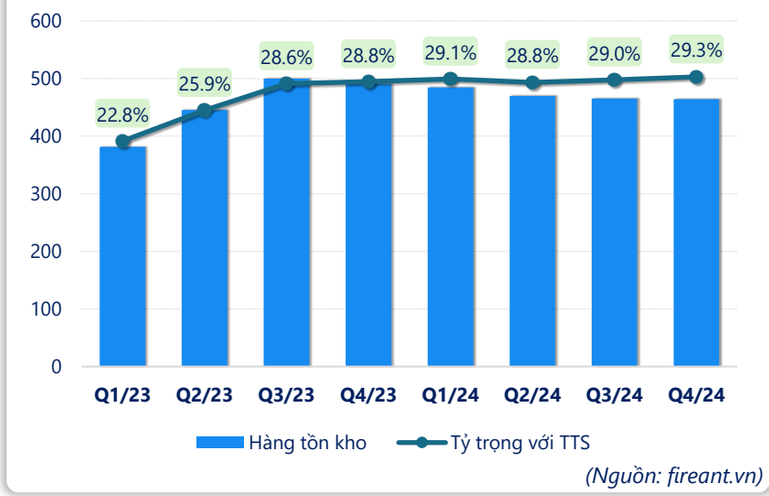
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



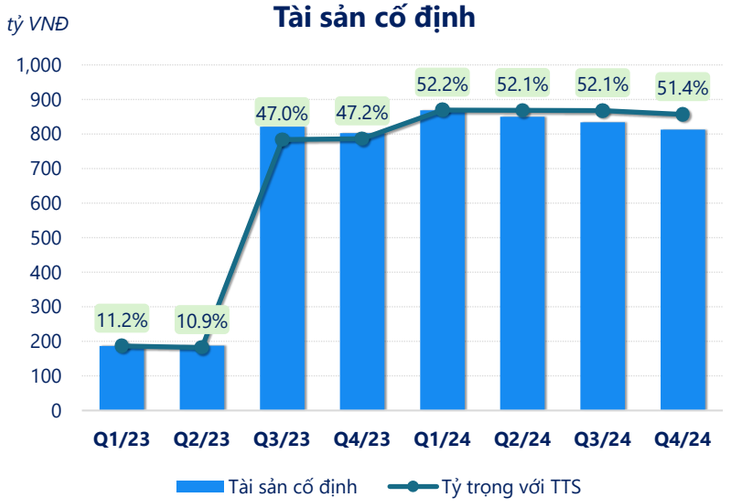
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



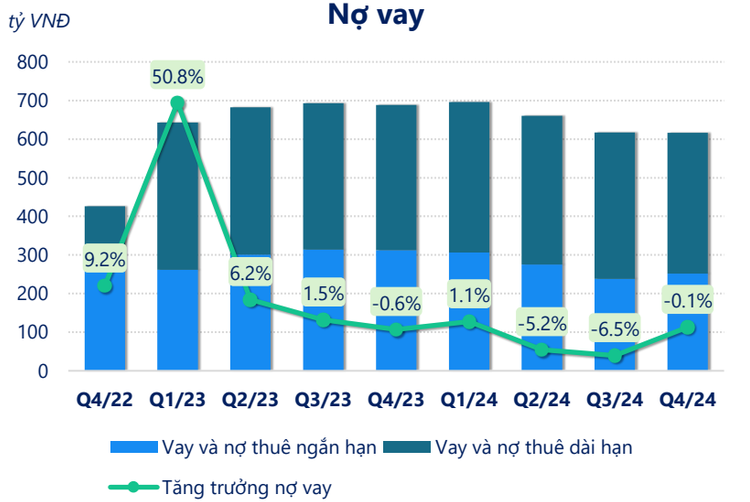
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



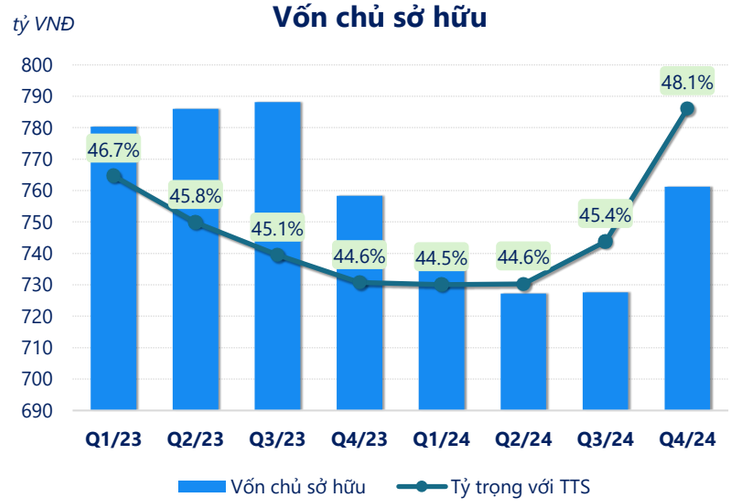
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

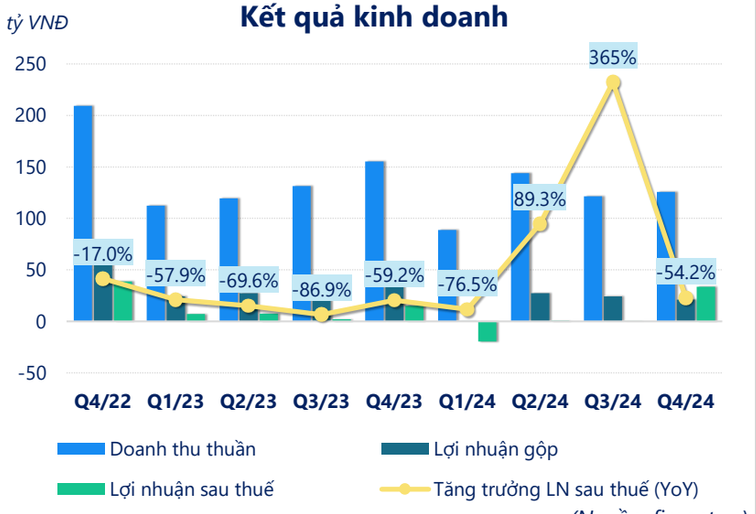
Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

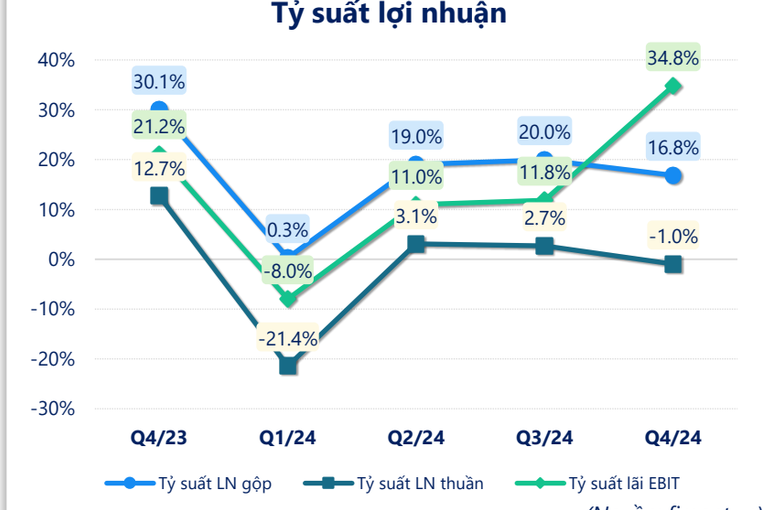
CTCP Trung Đô (UPCOM: TDF)

Kết quả kinh doanh



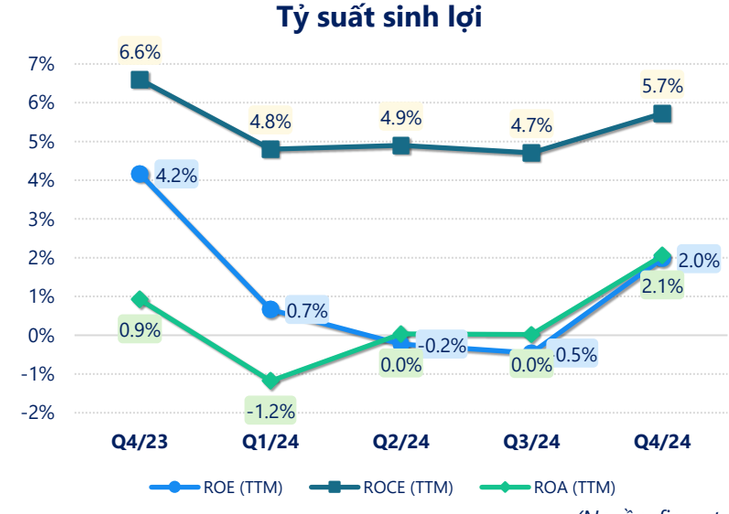
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



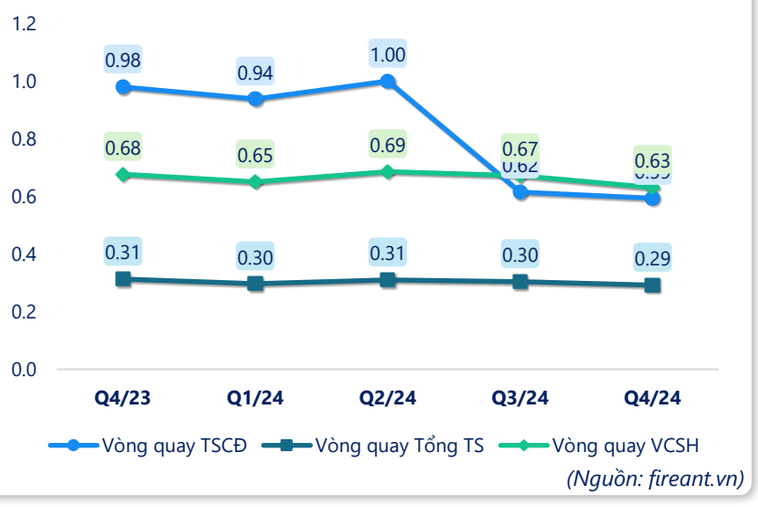
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



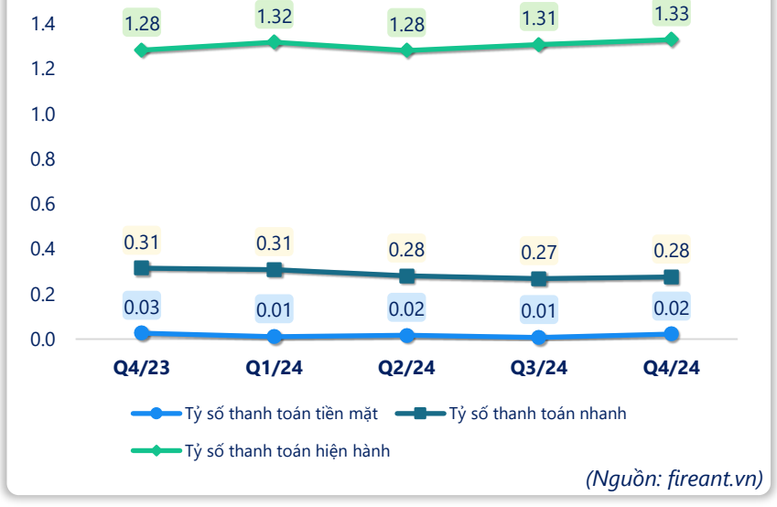
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



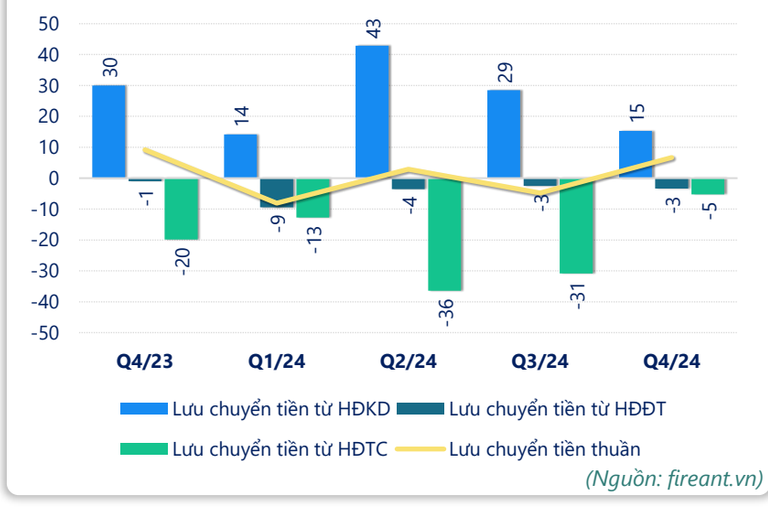
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Trung Đô (UPCOM: TDF)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,582**	**1,706**	**-7.2%**
Tài sản ngắn hạn	586	655	-10.6%
Tiền và tương đương tiền	9.89	13.2	-25.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.00	7.46	-86.6%
Phải thu ngắn hạn	95.6	105	-9.4%
Hàng tồn kho	464	497	-6.6%
Tài sản ngắn hạn khác	15.0	32.4	-53.7%
Tài sản dài hạn	**997**	**1,051**	**-5.1%**
Phải thu dài hạn	0.71	0.68	5.1%
Tài sản cố định	813	887	-8.3%
Bất động sản đầu tư	74.8	79.1	-5.5%
Tài sản dở dang	80.8	53.4	51.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	1.00	-100%
Tài sản dài hạn khác	**27.3**	**29.5**	**-7.4%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	816	938	-13.0%
Nợ ngắn hạn	**441**	**512**	**-13.9%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	252	312	-19.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	80.7	81.7	-1.3%
Nợ dài hạn	376	426	-11.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	364	376	-3.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**766**	**768**	**-0.3%**
Vốn chủ sở hữu	**761**	**761**	**0.0%**
Vốn điều lệ	300	300	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**4.71**	**6.72**	**-30.0%**

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	155	88.7	144	121	126
Giá vốn hàng bán	109	88.4	116	97.2	105
Lợi nhuận gộp	46.8	0.27	27.4	24.2	21.1
Doanh thu HĐTC	0.28	-0.04	0.22	0.00	0.06
Chi phí TC	14.0	12.2	11.8	11.5	8.92
Chi phí lãi vay	14.0	12.2	11.8	11.5	8.35
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	5.77	3.95	6.77	5.84	5.54
Chi phí QLDN	7.46	3.09	4.66	3.65	7.96
LN thuần từ HĐKD	19.8	-19.0	4.42	3.26	-1.23
Lợi nhuận khác	-0.87	-0.25	-0.39	-0.38	36.6
LN trước thuế	18.9	-19.3	4.03	2.88	35.4
Lợi nhuận sau thuế	15.2	-19.7	0.61	0.39	33.7
LNST của CĐ cty mẹ	15.2	-19.7	0.61	0.39	33.7

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	30.0	14.2	42.8	28.5	15.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.99	-9.46	-3.57	-2.53	-3.35
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-19.8	-12.8	-36.4	-30.8	-5.27
Tiền đầu kỳ	4.05	13.2	5.15	8.01	3.18
Lưu chuyển tiền thuần	**9.19**	**-8.09**	**2.86**	**-4.83**	**6.71**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	13.2	5.15	8.01	3.18	9.89

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic